BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

(Áp dụng từ ngày 07/07/2026)

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I		**Mở tài khoản**						
1	A043	Tài khoản thường	Miễn phí			Miễn phí		
II		**Quản lý tài khoản thanh toán**						
1	A002	Tài khoản thường						
		- VND	20.000 VND/ tháng/tài khoản					
		- Ngoại tệ	1 USD/tháng/ tài khoản					
2	A004	Tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt (tài khoản chung, tài khoản thấu chi, quản lý theo hạn mức, theo nhóm, tài khoản chuyên dùng, tài khoản ký quỹ theo quy định của pháp luật, ... và các yêu cầu đặc thù khác theo yêu cầu của Chủ tài khoản và khả năng đáp ứng của VCB)						
		- VND	Theo thoả thuận	100.000 VND/ tháng/tài khoản				
		- Ngoại tệ	Theo thoả thuận	5 USD/tháng/ tài khoản				
III	**A005**	**Đóng tài khoản (theo yêu cầu của khách hàng)**						
		- VND	100.000 VND/ tài khoản/lần					
		- Ngoại tệ	5 USD/ tài khoản/lần					
IV		**Phong tỏa tài khoản (một phần/toàn bộ số dư trên tài khoản tại VCB)**						
1	A007	Theo yêu cầu của VCB hoặc quy định của pháp luật	Miễn phí					
2	A008	Theo yêu cầu của khách hàng						

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
		- VND	100.000 VND/ lần/tài khoản					
		- Ngoại tệ	5 USD/ lần/tài khoản					
V		**Sao kê, sổ phụ tài khoản (bao gồm Tài khoản thanh toán, Tài khoản tiền gửi, Tài khoản vay và Tài khoản phụ)**						
1	A009	Sao kê, sổ phụ tài khoản theo mẫu của VCB				Miễn phí		
		- VND	5.000 VND/trang hoặc theo thỏa thuận	50.000 VND/lần hoặc 500.000 VND/tháng				
		- Ngoại tệ	0,5 USD/trang hoặc theo thỏa thuận	3 USD/lần hoặc 25 USD/tháng				
2		Sao kê tài khoản theo thư điện tử						
2.1	A076	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ sao kê tài khoản qua thư điện tử	500.000 VND			Miễn phí		
2.2		Phí sử dụng dịch vụ sao kê tài khoản qua thư điện tử						
2.2.1	A077	- Sao kê hàng tháng	100.000 VND/ tháng/tài khoản			Miễn phí		
2.2.2	A078	- Sao kê hàng tuần	200.000 VND/ tháng/tài khoản					
2.2.3	A079	- Sao kê hàng ngày	300.000 VND/ tháng/tài khoản					
3		**Sao kê tài khoản theo điện Swift**						
3.1		Định kỳ theo yêu cầu của khách hàng (đã bao gồm điện phí)						
3.1.1	A015	Hàng ngày						
		- VND	1.500.000 VND/ tháng/tài khoản					
		- Ngoại tệ	75 USD/ tháng/tài khoản					
3.1.2	A014	Định kỳ khác (hàng tháng, hàng tuần)						
		- VND	1.200.000 VND/ tháng/tài khoản					

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
		- Ngoại tệ	60 USD/ tháng/tài khoản					
3.2	A016	Đột xuất theo yêu cầu của khách hàng (đã bao gồm điện phí)						
		- VND	Theo thỏa thuận	300.000 VND/ lần/tài khoản				
		- Ngoại tệ	Theo thỏa thuận	15 USD/ lần/tài khoản				
3.3	A080	Sao kê tài khoản, báo nợ, báo có phát triển theo yêu cầu của Khách hàng (đã bao gồm điện phí)						
		- VND	Theo thỏa thuận	10.000.000 VND				
		- Ngoại tệ	Theo thỏa thuận	500 USD				
4		Sao kê tài khoản, báo nợ, báo có phát triển theo yêu cầu của khách hàng (bao gồm dịch vụ cho Tài khoản thanh toán, Tài khoản vay, Tài khoản tiền gửi,Tài khoản phụ)						
4.1	A081	Phí cài đặt dịch vụ				-VCB CashUp và VCB-iB@nking: 20.000.000 VND - Kết nối hệ thống: 10.000.000 VND		
4.2		Phí thay đổi dịch vụ						
	A082	- Thay đổi dịch vụ không cần điều chỉnh hệ thống				Miễn phí.		
	A083	- Thay đổi dịch vụ cần điều chỉnh hệ thống				-VCB CashUp/ VCB-iB@nking: 15.000.000 VND/ lần yêu cầu - Kết nối hệ thống: 8.000.000 VND/ lần yêu cầu		
4.3	A084	Phí duy trì dịch vụ				100.000/tháng		
4.4	A085	Phí hủy dịch vụ				30.000.000 VND		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
4.5	A086	Phí giao dịch				Miễn phí		
5	A017	Gửi sao kê, sổ phụ theo đường bưu điện (theo yêu cầu của khách hàng)	Theo thỏa thuận	20.000 VND + bưu phí thực tế/lần				
VI		**Xác nhận số dư/tài khoản (gồm cả tài khoản tiền vay)**						
1	A044	Xác nhận số dư/tài khoản bằng văn bản theo yêu cầu của khách hàng hoặc trả lời thư kiểm toán theo mẫu của VCB	100.000 VND/bản					
2	A018	Xác nhận số dư/tài khoản bằng văn bản theo yêu cầu của khách hàng hoặc trả lời thư kiểm toán theo mẫu của khách hàng	Theo thỏa thuận	100.000 VND/bản				
3	A045	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản Không kỳ hạn tại VCB						
		- VND	400.000 VND/lần					
		- Ngoại tệ	20 USD/lần					
4	A046	Xác nhận ký quỹ đảm bảo bằng Tài khoản có kỳ hạn tại VCB						
		- VND	600.000 VND/lần					
		- Ngoại tệ	30 USD/lần					
5	A019	In bổ sung từ bản thứ 2	20.000 VND/bản					
6		Dịch vụ cung cấp chứng từ có Chữ ký số của VCB						
6.1	A087	Phí đăng ký/thay đổi/ duy trì/hủy dịch vụ				Miễn phí		
6.2	A088	Phí xuất Sao kê, sổ phụ, báo nợ, báo có, phiếu hạch toán chữ ký số trực tiếp trên kênh NHĐT				Miễn phí		
6.3	A089	Phí giao dịch Xác nhận số dư Tài khoản, Xác nhận có tài khoản				VCB-iB@nking: 50.000 VND/lần		
6.4	A090	Phí dịch vụ gửi hàng tháng Chứng từ có Chữ ký số của VCB qua Email				VCB-iB@nking: 50.000 VND/tháng		

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
VII		**Nộp tiền mặt vào tài khoản** (Người nộp tiền là chủ tài khoản/danh sách người được chủ tài khoản ủy quyền)						
1		Nộp tiền mặt VND vào Tài khoản VND						
1.1		Tại chi nhánh mở tài khoản và/hoặc tại chi nhánh cùng tỉnh/thành phố với chi nhánh mở tài khoản - cùng địa bàn						
1.1.1	A020	Nộp tiền mặt thông thường	0%-0,03%		3.000.000 VND			
1.1.2	A091	Nộp tiền mệnh giá nhỏ (từ 5.000 VND trở xuống, số lượng từ 100 tờ trở lên)	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
1.2	A021	Tại chi nhánh khác tỉnh/thành phố với chi nhánh mở tài khoản - khác địa bàn	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
2	A022	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào Tài khoản VND	Miễn phí					
3		Nộp tiền mặt ngoại tệ vào Tài khoản ngoại tệ						
3.1		- USD						
3.1.1	A023	*Loại từ 50 USD trở lên*	0,20%	5 USD				
3.1.2	A024	*Loại từ 2 USD đến 20 USD*	0,40%	5 USD				
3.1.3	A025	*Loại 1 USD*	0,50%	5 USD				
3.2	A026	- Ngoại tệ khác:	0,50%	5 USD				
VIII		**Rút tiền mặt từ tài khoản**						
1		Tài khoản VND						
1.1	A027	Rút tiền tại chi nhánh mở tài khoản	Miễn phí					
1.1.1	A092	Rút tiền mặt tại chi nhánh mở tài khoản trước 10h với trị giá rút trên 500 triệu VND	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
1.1.2	A093	Rút tiền mặt tại chi nhánh mở tài khoản trong ngày kể từ ngày tài khoản nhận được ghi có (chuyển khoản từ ngân hàng khác về VCB)	0,005%-0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
1.2	A028	Rút tiền tại chi nhánh khác chi nhánh mở tài khoản	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.3	A029	Rút tiền dưới hình thức rút tiền mặt hoặc chuyển khoản khác chi nhánh nộp tiền hoặc chuyển tiền đi ngân hàng khác trong vòng 02 ngày kể từ ngày Chủ tài khoản/người được chủ tài khoản ủy quyền nộp tiền mặt vào tài khoản	0,03%	50.000 VND	3.000.000 VND			
2		Tài khoản ngoại tệ						
2.1	A030	- USD	0,20%	5 USD				
2.2	A031	- Ngoại tệ khác	0,40%	5 USD				
3	A032	Rút VND từ tài khoản ngoại tệ	Miễn phí					
IX		**Dịch vụ tài khoản khác (theo yêu cầu của khách hàng)**						
1	A033	Xác nhận thanh toán qua Ngân hàng	100.000 VND/lần					
2		Cung cấp bản sao chứng từ						
2.1	A034	Trong vòng 12 tháng	5.000 VND/trang hoặc theo thỏa thuận	50.000 VND/ chứng từ				
2.2	A047	Sau 12 tháng	5.000 VND/trang hoặc theo thỏa thuận	100.000 VND/ chứng từ				
3		Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo						
3.1	A035	Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo theo yêu cầu	100.000 VND/bản					
3.2	A036	Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo có xác nhận của Công chứng hoặc chứng thực của UBND cấp có thẩm quyền (không bao gồm phí công chứng)	200.000 VND/bộ					
4	A037	Phí thay đổi tài sản bảo đảm	300.000 VND/lần					
5		Giao dịch giấy tờ có giá do VCB phát hành[1]						
5.1	A038	Thông báo mất chứng từ có giá (không bao gồm Séc)	100.000 VND/tờ					
5.2	A048	Cấp lại giấy tờ có giá	100.000 VND/tờ/lần					

[1] Không bao gồm chứng chỉ tiền gửi - Phí dịch vụ liên quan đến chứng chỉ tiền gửi do VCB phát hành: theo quy định của VCB từng thời kỳ.

STT	Mã phí	Dịch vụ	Kênh quầy			Kênh NHĐT		
			Mức phí	Tối thiểu	Tối đa	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
5.3	A039	Chuyển nhượng sở hữu giấy tờ có giá (trường hợp được VCB chấp thuận)	100.000 VND/tờ/lần					
5.4	A040	Giám định, xác nhận giấy tờ có giá	100.000 VND/tờ					
6	A041	Dịch vụ tài khoản khác	Theo thỏa thuận	100.000 VND				

Ghi chú:

1. *Biểu phí trên áp dụng đối với Khách hàng tổ chức của VCB không bao gồm Ngân hàng.*
2. *Các mức phí quy định trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (trừ những trường hợp được quy định cụ thể). VCB sẽ tính thuế VAT đối với các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.*
3. *Phí được tính bằng VND hoặc ngoại tệ tương đương theo tỷ giá do VCB công bố tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm khác theo thỏa thuận với khách hàng.*
4. *Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Việt Nam và quy định nội bộ của VCB.*
5. *Các chi phí thực tế khác như thuế, phí của ngân hàng khác tham gia vào dịch vụ, bưu phí, điện phí (Swift, Telex, Fax…), các chi phí khác phải trả cho bên thứ ba cung cấp dịch vụ (nếu có) sẽ được thu thêm theo thực chi hoặc theo quy định tại Biểu phí, trừ trường hợp có quy định khác.*
6. *Chủ tài khoản được hiểu bao gồm chủ tài khoản và những người được chủ tài khoản ủy quyền thực hiện giao dịch theo danh sách hạn chế có đăng ký trước với VCB.*
7. *Trường hợp (i) khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch; hoặc (ii) khách hàng yêu cầu dừng dịch vụ trước hạn hoặc (iii) giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố do lỗi phát sinh hoàn toàn từ phía khách hàng, không phải do lỗi của VCB, khách hàng có trách nhiệm trả các phí dịch vụ đã phát sinh, VCB không hoàn lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu.*
8. *Biểu phí được công bố bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.*
9. *Biểu phí này được phép thay đổi mà không cần có sự báo trước của VCB trừ khi VCB và khách hàng có thoả thuận khác.*
10. *Các nội dung khác được quy định theo hướng dẫn của VCB trong từng thời kỳ.*